



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Khánh Hòa**
Laboratory: **Khanh Hoa quality control center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa**
Organization: **Khanh Hoa Department of Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 720**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**
Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Trần Phi Hùng**
Laboratory manager: **Tran Phi Hung**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /06/2026 đến ngày /06/2031**

Địa chỉ: **06 Quang Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**
Address: **No 06 Quang Trung, Nha Trang ward, Khanh Hoa province**

Địa điểm: **06 Quang Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**
Location: **No 06 Quang Trung, Nha Trang ward, Khanh Hoa province**

Điện thoại/ Tel: **0258 3822948**

Email: **trungtamkiemnghiemkhanhhoa@gmail.com**

Website: **kiemnghiemkhanhhoa.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 720

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đông dược, dược liệu <i>Oriental medicine, Herbal medicine</i>	Thử giới hạn nhiễm khuẩn: <i>Determination of Microbial contamination:</i>		Dược điển Việt Nam <i>V/Vietnamese Pharmacopeia V (PL.13.6/ trang/Page PL300)</i>
		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total number of aerobic microorganisms</i>		
		Định lượng tổng số nấm men nấm mốc <i>Enumeration of total number of yeasts and molds</i>		
		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/g(mL)	
		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2,6 CFU/g(mL)	
		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 3,8 CFU/g(mL)	
		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,4 CFU/g(mL)	
		Định lượng Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật (Enterobacteria) <i>Enumeration of Enterobacteria</i>		
2.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C. <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 720

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010
5.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất cao nhất (MPN) <i>Detection and quantification of Coliforms. Most efficient number counting (MPN) technique.</i>		AOAC 966.24 (2007)
6.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
7.		Phát hiện và Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/g(mL)	TCVN 4882:2007
8.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta- D-glucuronid <i>Enumeration of beta -glucuronidase-positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
9.		Phát hiện và Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/g(mL)	TCVN 6846:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 720

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phát hiện và Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ <i>Detection and Enumeration of coagulase-positive staphylococci (staphylococcus aureus and other species)</i> <i>MPN technique for low numbers</i>	eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/g(mL)	TCVN 4830-3:2005
11.		Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird - Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
12.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C. <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony - count technique at 30 °C</i>		TCVN 4992:2005
13.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count technique</i>		TCVN 5518-2:2007
14.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens. Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 720

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Most probable number (MPN) technique</i>		AOAC 987.09 (2007)
16.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN). <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Most probable number (MPN) technique.</i>		AOAC 966.24 (2007)
17.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp</i>	eLOD ₅₀ 4,18 CFU/25g(mL)	TCVN 10780-1:2017
18.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration and confirmation of Bacillus cereus</i> <i>Most probable number (MPN) technique</i>		AOAC 980.31 (2007)
19.	Nước uống đóng chai/đóng bình, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, bottled natural drinking water, ice water, domestic water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
20.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method.</i>		TCVN 8881:2011
21.		Định lượng vi khuẩn đường ruột. Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci.</i> <i>Membrane filtration method.</i>		TCVN 6189-2:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 720

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước uống đóng chai/đóng bình, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, ice water, domestic water</i>	Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996
23.	Nước sạch, nước hồ bơi <i>Domestic water, swimming pool water</i>	Định lượng Staphylococci và <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococci và Staphylococcus aureus Membrane filtration method.</i>		SMEWW 9213 B:2023
24.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí (Kỹ thuật đếm khuẩn lạc) <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>		ISO 21149:2017/ Amd 1:2022
25.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2,6 CFU/g(mL)	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
26.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 2,6 CFU/g(mL)	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
27.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 3,4 CFU/g(mL)	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022
28.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2,8 CFU/g(mL)	TCVN 12974:2020

Chú thích/ Note:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/*International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp /*Association of Official Agricultural Chemists*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 720

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước sạch <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, domestic water</i>	Xác định các Anion hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion: Florua, Nitrat <i>Determination of dissolved anions Florua, Nitrat Liquid chromatography of ions method</i>	Florua: 0,05 mg/L Nitrat: 0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011
2.		Xác định hàm lượng Zn, Cu, Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn, Cu, Fe content F-AAS method</i>	Zn: 0,1 mg/L Cu: 0,1 mg/L Fe: 0,15 mg/L	TCVN 13090:2020
3.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of Hg content Hydride-AAS method</i>	Hg: 1,00 µg/L	TCVN 7877:2008
4.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>		TCVN 6186:1996
5.		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Calcium and Magnesium content Titrimetric method</i>		TCVN 6224:1996
6.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	Ni: 4,0 µg/L	ISO 15586:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 720

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước sạch, nước dùng trong chăn nuôi <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, domestic water, water using in livestock husbandry</i>	Xác định hàm lượng Cadimi, Crom, Mangan, Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium, Chromium, Lead, Manganese content GF-AAS method</i>	Cd: 0,40 µg/L Cr: 2,00 µg/L Mn: 2,00 µg/L Pb: 10,0 µg/L	ISO 15586:2003
8.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of Arsenic content Hydride-AAS method</i>	As: 2,00 µg/L	TCVN 6626:2000
9.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
10.	Nước Sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Anion hòa tan: Clorua, Sunfat Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved anions: Chloride, Sulfate Liquid chromatography of ions:</i>	Clorua: 0,2 mg/L Sunfat: 0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011
11.		Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K) Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa <i>Determination of Sodium, Potassium content Flame emission spectrometry method</i>	Na: 2,0 mg/L K: 2,0 mg/L	TCVN 6196-3:2000
12.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen content Titrimetric method</i>		TCVN 3705:1990
13.		Xác định hàm lượng Acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid content. Titrimetric method</i>		TCVN 3702:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 720**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen amonia content. Titrimetric method</i>		TCVN 3706:1990
15.		Xác định hàm lượng Natri clorua. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride content. Titrimetric method</i>		TCVN 3701:2009
16.		Xác định hàm lượng nitơ Axit amin. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen amino acid content Titrimetric method</i>		TCVN 3708:1990
17.	Cà phê bột <i>Roasted ground coffee</i>	Xác định hàm lượng Cafein. Phương pháp HPLC <i>Determination of Caffeine content. HPLC method.</i>	0,15 %	TCVN 9723:2013
18.		Xác định tỉ lệ chất hòa tan trong nước. Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-soluble substances Gravometric method</i>		TCVN 5252:1990
19.		Xác định hàm lượng tro tổng và tro không tan trong axit. Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash total content. Gravometric method</i>		TCVN 5253:1990
20.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content. Gravometric method</i>		HD.02.09/TTKN-TP (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 720

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of Fat content Gravometric method</i>		TCVN 3703:2009
22.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Natribenzoat và Kalisocbat Phương pháp HPLC <i>Determination of Natribenzoat and Kalisocbat content HPLC method</i>	Natribenzoat: 3,50 mg/Kg Kalisocbat 1,00 mg/Kg	HD.02.19/TTKN-TP (2026)
23.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content HPLC method</i>	B1: 0,30 µg/Kg B2: 0,60 µg/Kg G1: 0,20 µg/Kg G2: 0,25 µg/Kg	HD.02.28/TTKN-TP (2024)
24.		Xác định hàm lượng Asen (As) (b) Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of Arsenic content Hydride-AAS method</i>	As: 2,00 µg/Kg	TCVN 9521:2012
25.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of Hg content Hydride-AAS method</i>	Hg: 1,00 µg/Kg	TCVN 7993:2009
26.		Xác định hàm lượng kim loại nặng: Chì, Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead, Cadmium content GF-AAS method</i>	Pb: 2,0 µg/kg Cd: 0,4 µg/Kg	TCVN 10643:2014
27.		Xác định hàm lượng Zearelenone Phương pháp HPLC <i>Determination of Zearelenone content. HPLC method</i>	5,40 µg/Kg	HD.02.26/TTKN-TP

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 720**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
28.	Thực phẩm Foods	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC method</i>	0,60 µg/kg	HD.02.27/TTKN-TP (2024)
29.	Đồ hộp Canned food	Xác định hàm lượng Chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravometric method</i>		TCVN 4592:1988
30.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of Arsenic content Hydride-AAS method</i>	As: 2,00 µg/Kg	TCVN 13646:2023
31.		Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium, Lead content GF-AAS method</i>	Cd: 0,40 µg/Kg Pb: 2,0 µg/Kg	TCVN 13646:2023
32.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of Hg content Hydride-AAS method</i>	Hg: 1,00 µg/Kg	TCVN 13646:2023

Chú thích/ Note:

- HD.../TTKN...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method.*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/*International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Khánh Hoà cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Khánh Hoà phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Khanh Hoa quality control center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*